

Số: 1279/GPMT-UBND

Lai Châu, ngày 07 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy chế biến mủ SVR10-20 công suất 5000 tấn/năm;

Xét Văn bản số 372/CSLC-KHKD ngày 31/7/2023 của Công ty Cổ phần cao su Lai Châu về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su” và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2079/TTr-STNMT ngày 04/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần cao su Lai Châu (sau đây gọi là chủ dự án); địa chỉ tại đường Thanh Niên, tổ 5, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200013617 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/9/2022.

1.4. Mã số thuế: 6200013617.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sơ chế mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 15,45614 ha.

- Quy mô: Dự án đầu tư thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; dự án nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất thiết kế dự án là 5.000 tấn sản phẩm mủ cao su/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng, trong đó lưu ý: Chỉ được vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường cho dự án.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 07 tháng 8 năm 2023 đến ngày 07 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần cao su Lai Châu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Sìn Hồ;
- UBND xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CB, HCC;
- V1, V3;
- Lưu: VT, Kt1, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....tháng..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu, nước thải từ nhà bếp ăn của nhà máy).

1.2. Nước thải sản xuất

Nguồn số 02: Hoạt động của quy trình sản xuất chế biến mủ cao su.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe nước nhỏ phía Tây chảy qua đất của dự án, sau đó chảy xuống vùng hạ lưu là hồ Thủy điện Sơn La (sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt) thuộc xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Nước thải sau xử lý xả ra khe nước nhỏ phía Tây chảy qua đất của dự án, sau đó chảy xuống vùng hạ lưu là hồ Thủy điện Sơn La (sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt) thuộc xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2463579; Y=543526

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 260m³/ngày (24giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống PVCĐ500 từ bể chỉ thị ra khe nước nhỏ phía Tây của dự án.

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát, lấy mẫu nước thải.

Hình thức xả nước thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	TSS	mg/l	49,5		
5	Tổng N	mg/l	39,6		
6	Amoni	mg/l	9,9		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu vực nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và nước thải từ các bồn cầu được xử lý từ các bể tự hoại, sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ quy trình chế biến mũ cao su được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Vị trí, dung tích: 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ở và nhà điều hành dung tích 12,75m³; 01 bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng chính dung tích 12,75m³; 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ủ mũ dung tích 12,75m³.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng (2 ngăn) → Trạm xử lý nước thải có công suất thiết kế 400 m³/ngày tại khu vực Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Vị trí, dung tích: 01 bể tách mỡ ở khu bếp ăn dung tích 8m³.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ bếp ăn → Bể tách mỡ → Trạm xử lý nước thải có công suất thiết kế 400 m³/ngày tại khu vực Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau bể tách mỡ và nước thải sản xuất → Hồ ga → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic 1 → Bể Aerotank 1 → Bể Anoxic 2 → Bể Aerotank 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện (hồ chỉ thị) → Mương đo lưu lượng → xả thải vào khe nước phía Tây cạnh dự án (trường hợp nước cấp cho sản xuất không đủ sẽ tiến hành tuần hoàn lại 1 phần để cung cấp cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Polymer-Cation, Polymer-Anion, vôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các bể xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống dẫn nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải do vỡ đường ống; định kỳ 6 tháng/lần tiến hành bổ sung men vi sinh vào bể tự hoại để tăng hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt; định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải tập trung, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Hồ sự cố dung tích chứa 496,4m³, bố trí tại phía bên phải hồ hoàn thiện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tại hồ ga tập trung trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại hồ chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo nội dung đề xuất tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trong đó đặc biệt lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sìn Hồ trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....tháng..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò sấy cao su.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống khói của nhà máy, khí thải phát sinh từ quy trình sấy cao su (lò sấy).

Toạ độ vị trí xả thải: X=2465254; Y=543510

- Dòng khí thải số 02 khí thải máy phát điện dự phòng

Toạ độ vị trí xả thải: X=2465210; Y=543553

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải tối đa dòng khí thải số 01: 25.000 m³/giờ.
- Lưu lượng xả khí thải tối đa dòng khí thải số 02: 2,908 m³/s.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi lò sấy hoạt động và bật quạt hút).
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải của máy phát điện dự phòng, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B; K_v=1,4; K_p=0,9), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	252	3 tháng/lần	Không quy

2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.260	định bắt buộc thực hiện
3	Lưu huỳnhđioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	630	
4	Nito oxit, NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	1.071	
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	9,4	
			5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Toàn bộ khí thải từ lò sấy được đưa đến các thiết bị tách bụi (muội) bằng lá chắn tại cửa ra của khí sấy, không để thoát khí thải ra ngoài tại công đoạn này. Sau khi được tách bụi sơ bộ, toàn bộ khí thải sẽ được hút bằng các quạt hút công nghiệp về hệ thống xử lý khí thải (tháp khử mùi) để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Xả ra môi trường qua ống thải của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải lò sấy.

- Vị trí: Hệ thống xử lý khí thải (tháp khử mùi) sau lò sấy của quy trình sản xuất.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Toàn bộ khí thải của nhà máy → Tách bụi → Dòng khí thải chuyển động trong hệ thống từ dưới đi lên → Các chất ô nhiễm được hấp thụ bởi hoá chất được bơm vào trong tháp và lắng đọng xuống đáy thiết bị → Dòng khí sạch theo ống thoát khí xả ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Xút (NaOH).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, quạt hút, đảm bảo toàn bộ khí thải được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải. Trường hợp khí thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường, chủ dự án phải ngừng ngay hoạt động sản xuất để sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý khí thải đảm bảo theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ chế biến mù cao su phải thực hiện vận hành thử nghiệm.
- Vị trí lấy mẫu:
 - + Vị trí lấy mẫu đầu ra: Ống thoát khí thải hệ thống tháp khử xử lý bụi, khí thải lò sấy.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo nội dung đề xuất tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trong đó đặc biệt lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sìn Hồ trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình, thiết bị xử lý khí thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....tháng..... năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: Máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất (Băng tải, máy cắt, máy băm, máy cán, máy ép, lò sấy, quạt, máy bơm).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ đại diện: X=2465246; Y=543522.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 103°, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định bắt buộc thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	60	55	Không quy định bắt buộc thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....tháng..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	3
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	3
3	Các tạp chất lẫn dầu	05 01 02	5
Tổng			11

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Cao su kém chất lượng	3
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	8,4
3	Bao bì, thùng carton	1,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 16 kg/ngày

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, có nắp đậy, dán nhãn mã từng loại chất thải theo quy định (thùng chứa sẽ được Công ty đầu tư).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa: Diện tích kho 72 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường bao, nền xi măng chống thấm, có gờ chống tràn tại cửa kho, có mái che, có xẻng, cát để xử lý chảy tràn chất thải nguy hại, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Bao bì, thùng carton

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.
- Kho lưu chứa: Diện tích 26,4 m². Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường bao, nền xi măng chống thấm, có mái che.

2.2.2. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

- Bể chứa bùn với kích thước dài x rộng x cao là 4,5m x 4,5m x 4,5m.

2.2.3. Cao su kém chất lượng

- Bố trí 01 kho chứa đảm bảo có tường bao, nền xi măng chống thấm, có gờ tại cửa kho, có mái che, cửa đóng kín đảm bảo không phát tán ra môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- 2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực nhà bếp, nhà ăn, khu vực điều hành, nhà nghỉ cán bộ, công nhân và dọc khuôn viên dự án.

- 2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126, Điều 128, Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....tháng..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường (nhất là cao su kém chất lượng), chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.